

---

# CẢI THIỆN TIẾP CẬN CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ THÚC ĐẨY SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Vũ Hoàng Nam  
Trường Đại học Ngoại thương  
Email: namvh@ftu.edu.vn

Mã bài: JED-2617  
Ngày nhận bài: 19/08/2025  
Ngày nhận bài sửa: 15/09/2025  
Ngày duyệt đăng: 19/09/2025  
DOI: 10.33301/JED.VI.2617

## Tóm tắt

Để khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng nhanh và bền vững, cần cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là tiếp cận các nguồn lực để thúc đẩy sở hữu công nghiệp. Nghiên cứu này phân tích dữ liệu lượng đơn đăng ký và giấy chứng nhận sở hữu công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011-2022 nhằm đánh giá vai trò của tiếp cận các nguồn lực. Kết quả từ mô hình hồi quy Hiệu ứng cố định cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh và gia tăng bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực giúp tăng số lượng đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích. Tuy vậy, chỉ một số tiếp cận nguồn lực nhất định tác động tích cực tới sở hữu công nghiệp gồm: đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng lao động. Nghiên cứu đề xuất các chính sách cải thiện tiếp cận các nguồn lực nhằm thúc đẩy sở hữu công nghiệp cho doanh nghiệp tại các địa phương ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Đổi mới sáng tạo, Sở hữu công nghiệp, Tiếp cận nguồn lực, Việt Nam.

**Mã JEL:** L00, O1, O10

## Improving access to resources to promote industrial property

### Abstract

To make science, technology, and innovation a driver of rapid and sustainable growth, improving the business environment, particularly access to resources is crucial. This study, using data on applications and certificates for industrial property in Vietnam from 2011 to 2022, explores whether access to different resources equally promotes industrial property. Findings from the Fixed Effects regressions show that better business environment and more equal access to resources lead to more applications for and certificates of trademarks, inventions, industrial designs, and utility solutions. However, only certain forms of increased access to resources have a positive impact on industrial property, including access to administrative procedures and high-quality labor. The study provides policy recommendations to improve resource access to promote industrial property in Vietnam.

**Keywords:** Industrial property, Innovation, Resource access, Vietnam.

**JEL Codes:** L00, O1, O10

---

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đổi mới sáng tạo (ĐMST) vừa là động lực tăng trưởng kinh tế, vừa là mục tiêu thách thức đối với các nước đang phát triển như Việt Nam (Kumar & Sundarraj, 2018). ĐMST là chìa khóa để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và kinh tế của các địa phương (Farida & Setiawan, 2022). Các quốc gia có nhiều ĐMST hơn sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn (William & McGuire, 2010).

Một trong những thước đo của ĐMST là sở hữu công nghiệp (SHCN), bao gồm bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý (WIPO, 2019). Số lượng đơn đăng ký hoặc giấy chứng nhận SHCN thể hiện năng lực sáng tạo, phản ánh mức độ bảo hộ và khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) (Liu & cộng sự, 2018). Tại Việt Nam, theo Cục Sở hữu Trí tuệ, số đơn đăng ký SHCN năm 2023 tăng 11% so với năm 2022. Tuy nhiên, con số này còn khiêm tốn so với nhiều quốc gia trong khu vực (Nga, 2024).

Các nghiên cứu trước đây cho thấy môi trường kinh doanh (MTKD) là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến khả năng ĐMST của các doanh nghiệp. Pisano & Teece (2007) khẳng định khả năng doanh nghiệp thực hiện ĐMST phụ thuộc vào cấu trúc ngành và mức độ bảo hộ sở hữu trí tuệ. Môi trường ngành và thể chế phù hợp giúp doanh nghiệp bảo vệ lợi ích từ hoạt động đổi mới, qua đó khuyến khích đầu tư vào R&D. Các nghiên cứu trước cũng cho thấy SHCN chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như chính sách hỗ trợ, tài chính, cơ sở hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực (Wang & cộng sự, 2023). Tuy vậy, Lerner (2009) tổng hợp bằng chứng thực nghiệm từ nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của các chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ đến SHCN còn nhiều điểm chưa thống nhất. Trong một số nghiên cứu, các chính sách này thúc đẩy SHCN. Ở những nghiên cứu khác, mức độ tác động không đáng kể, hoặc thậm chí ngược chiều. Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam cũng cho thấy cải thiện MTKD và tiếp cận nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (Vu & cộng sự, 2022; 2023). Các nghiên cứu trên đã chứng minh ảnh hưởng của việc cải thiện MTKD và tiếp cận nguồn lực đến sự phát triển của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, còn ít nghiên cứu về vai trò của cải thiện tiếp cận các nguồn lực khác nhau đối với thúc đẩy SHCN của các doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, mặc dù MTKD và tiếp cận nguồn lực đã từng bước được cải thiện nhưng ở các địa phương còn nhiều bất cập (chất lượng nguồn nhân lực, vốn, cơ sở hạ tầng, đất đai, thủ tục hành chính, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp) (PCI, 2025). Do đó, cải thiện MTKD và tiếp cận nguồn lực là yêu cầu cấp thiết để tạo động lực cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025). Câu hỏi đặt ra là tiếp cận các nguồn lực khác nhau có vai trò giống nhau đối với thúc đẩy SHCN hay không?

Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của cải thiện tiếp cận các nguồn lực đến SHCN, kết hợp dữ liệu về SHCN và dữ liệu về chất lượng MTKD và tiếp cận nguồn lực ở các địa phương trong giai đoạn 2011-2022. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm để xây dựng chính sách nhằm cải thiện tiếp cận các nguồn lực theo hướng thúc đẩy SHCN.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Khái niệm SHCN lần đầu tiên được sử dụng trong Công ước Paris về Bảo hộ SHCN năm 1883, theo đó bảo hộ pháp lý được áp dụng cho sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu. Theo Luật Sở hữu Trí tuệ Việt Nam (2005), quyền SHCN là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật thương mại do mình sáng tạo hoặc sở hữu, và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy các yếu tố bên trong và bên ngoài cùng tác động tới SHCN của một quốc gia. Yếu tố bên trong gồm chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ (Park & Ginarte, 1997), tài chính cho R&D

---

(Raghupathi & Raghupathi, 2017); nhân lực chất lượng cao (Popa & cộng sự, 2022); và hạ tầng công nghệ (Skare & cộng sự, 2024). Yếu tố bên ngoài như hiệp định thương mại tự do và cam kết quốc tế về sở hữu trí tuệ (Branstetter & cộng sự, 2006); cạnh tranh kinh tế toàn cầu (Singh & Kaunert, 2024); văn hóa và nhận thức xã hội về SHTT (Mousavinia, 2024).

Theo lý luận về nguồn lực (Resource Based View - RBV), lợi thế cạnh tranh bền vững chỉ có thể hình thành khi doanh nghiệp sở hữu hoặc tiếp cận được các nguồn lực có giá trị, khan hiếm, khó bắt chước, khó thay thế (Barney, 1991; Peteraf, 1993). Các nguồn lực này không chỉ bao gồm tài sản hữu hình như vốn và đất đai, mà còn bao gồm tài sản vô hình như tri thức, công nghệ và mạng lưới liên kết, và nhân lực chất lượng cao (Wernerfelt, 1984). Lý thuyết RBV giải thích rằng các nguồn lực là nền tảng để doanh nghiệp đầu tư vào R&D, từ đó hình thành các ý tưởng đổi mới và hiện thực hóa thành kết quả ĐMST như sản phẩm mới hoặc quy trình được cải tiến (Li & cộng sự, 2019). Lý thuyết RBV nhấn mạnh doanh nghiệp tiếp cận và khai thác nguồn lực hiệu quả sẽ tăng cường ĐMST và có được lợi thế cạnh tranh lâu dài. Mô hình hàm sản xuất kiến thức (Knowledge Production Function – KPF) của Griliches (1979) đã cụ thể hóa quan hệ này. ĐMST là quá trình sản xuất kiến thức, trong đó đầu ra ĐMST (đo lường bởi số lượng bằng sáng chế hoặc đơn đăng ký SHCN) là một hàm số của các yếu tố đầu vào như vốn, lao động chất lượng cao, công nghệ và các nguồn lực khác (Griliches, 1979). Từ mô hình này, các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh sự gia tăng nguồn lực đầu vào thúc đẩy kết quả ĐMST (Hall & cộng sự, 1986). Các nghiên cứu cũng đã chứng minh vốn, đất đai, nhân lực, thông tin và dịch vụ hỗ trợ là động lực để doanh nghiệp đầu tư vào R&D (Vega-Jurado & cộng sự, 2008).

Sự bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả ĐMST (Klingebiel & Rammer, 2014). Cụ thể, MTKD cải thiện giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, tăng đầu tư vào R&D (Nam & Bao Tram, 2021; Nam & Luu, 2022), từ đó tăng cường kết quả hoạt động ĐMST. Các địa phương có chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cao hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn thông qua các chính sách minh bạch và hiệu quả, từ đó khuyến khích ĐMST (Pham, 2025). Howell & Bainbridge (2014) cho rằng MTKD thuận lợi giúp tăng số lượng đơn đăng ký SHTT bằng cách giảm rủi ro và chi phí. Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết H1:

*H1: Cải thiện môi trường kinh doanh thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

Các nghiên cứu chứng minh môi trường cạnh tranh bình đẳng trong đó các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các nguồn lực cho phát triển như vốn, nhân lực, và hỗ trợ từ nhà nước sẽ thúc đẩy ĐMST (Nam & Luu, 2022; Vu & cộng sự, 2025). Vega-Jurado & cộng sự (2008) chứng minh rằng khả năng tiếp cận bình đẳng các nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong hình thành và phát triển ý tưởng đổi mới, từ đó dẫn đến các kết quả đổi mới sản phẩm và có thể được hiện thực hóa thành đầu ra SHCN. Klingebiel & Rammer (2014) nhấn mạnh sự bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực làm giảm hiệu quả của ĐMST. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thường gặp bất lợi trong việc tiếp cận nguồn lực. Điều này hạn chế đầu tư vào R&D (Nam & Luu, 2022). Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu H2 được đề xuất:

*H2: Bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực cho phát triển thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

Nguồn nhân lực chất lượng cao là then chốt để doanh nghiệp phát triển từ góc độ quản trị nói chung cũng như các hoạt động R&D và ĐMST nói riêng (Jibur & Abdu, 2021). Tether & cộng sự (2005) nhấn mạnh ĐMST phụ thuộc vào đội ngũ nhân sự được đào tạo và có trình độ cao vì đây là điều kiện tiên quyết triển khai các hoạt động R&D và chuyển hóa thành kết quả SHCN. Nếu nhân lực không đáp ứng yêu cầu, doanh nghiệp sẽ không thể tiến hành ĐMST (Tether & cộng sự, 2005). Từ đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết nghiên cứu H3:

*H3: Cải thiện tiếp cận nguồn nhân lực thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

Đất đai luôn là đầu vào quan trọng cho doanh nghiệp. Khi tiếp cận đất đai dễ dàng hơn, doanh nghiệp có khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, gia tăng chuyên môn hóa, phân công lao động, thực hiện các dự án

ĐMST (Nam & Luu, 2022; Vu & cộng sự, 2025). Doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai sẽ hạn chế đổi mới sản xuất và hạn chế đầu tư mở rộng quy mô (Deininger & Byerlee, 2012). Li & cộng sự (2025) cho rằng sử dụng đất hợp lý sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp ĐMST và tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

*H4: Cải thiện tiếp cận đất đai thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

Thủ tục hành chính đơn giản và hiệu quả giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí khi thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như triển khai R&D và các hoạt động liên quan tới ĐMST (Nam & Tram, 2021). Cải cách thủ tục hành chính và giảm gánh nặng chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp là công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp phát triển sản xuất và kinh doanh (Hòa, 2022). Do vậy, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết H5:

*H5: Cải thiện tiếp cận thủ tục hành chính thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin tư vấn pháp lý, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp các dịch vụ công nghệ, giúp các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất và kinh doanh (Vu & cộng sự, 2023). Kim & Lee (2011) nhận thấy hệ thống hỗ trợ ĐMST của Hàn Quốc với các chương trình hỗ trợ về thuế, tài chính, công nghệ, nhân lực, pháp luật, hạ tầng và các hỗ trợ gián tiếp khác đã thúc đẩy hiệu suất và hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Czarnitzki & Hussinger (2004) cũng chứng minh các chương trình hỗ trợ của chính phủ giúp cải thiện năng suất thông qua tăng số lượng SHCN. Trong nghiên cứu này, giả thuyết H6 được đề xuất:

*H6: Cải thiện tiếp cận dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

Tiếp cận thông tin phản ánh mức độ mà doanh nghiệp có thể tiếp cận dễ dàng các văn bản pháp lý, quy hoạch, kế hoạch và chính sách của chính quyền địa phương (VCCI, 2022). Khi môi trường thông tin minh bạch và sẵn có, doanh nghiệp có điều kiện giảm chi phí tìm kiếm, nâng cao khả năng dự báo và ra quyết định đầu tư R&D và đăng ký SHCN (Nam & Luu, 2022). Theo mô hình Hàm sản xuất kiến thức (Griliches, 1979), thông tin là yếu tố hỗ trợ gián tiếp, nâng cao hiệu quả các đầu vào như R&D và lao động, thúc đẩy đầu ra ĐMST. Do vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H7:

*H7: Cải thiện tiếp cận thông tin thúc đẩy sở hữu công nghiệp*

### **3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu**

#### **3.1. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa trên các nghiên cứu trước đây của Vu & cộng sự (2022) và Vu & cộng sự (2023), nghiên cứu này sử dụng hàm hồi quy như sau:

$$SHCN_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 TCNL\_tinh_{jt} + \beta_2 X_{ijt} + u_{ijt} \quad (1)$$

$SHCN_{ijt}$  bao gồm các biến đo lường kết quả SHCN tại các tỉnh, thành ở Việt Nam. Theo Cục Sở hữu Trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, kết quả SHCN được đo lường bằng số lượng đơn đăng ký SHCN bao gồm nhãn hiệu (ORDERNH), sáng chế (ORDERSC), kiểu dáng công nghiệp (ORDERKD), giải pháp hữu ích (ORDERHI). Nghiên cứu này tổng hợp số lượng đơn đăng ký thành biến số tổng số đơn đăng ký (ORDER). Kết quả SHCN cũng được đo lường bằng số lượng giấy chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu (CERTNH), sáng chế (CERTSC), kiểu dáng công nghiệp (CERTKD), giải pháp hữu ích (CERTHI) và tổng số giấy chứng nhận bảo hộ (CERT). Nghiên cứu cũng tổng hợp số lượng giấy chứng nhận thành biến số tổng số giấy chứng nhận SHCN (CERT).

$TCNL\_tinh_{jt}$  phản ánh tiếp cận nguồn lực ở địa phương  $j$  trong năm  $t$ . TCNL được đo lường bằng các chỉ số từ Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam. Phương pháp đo lường dựa trên việc xếp hạng nhị phân của các chỉ số PCI, trong đó các tỉnh/thành phố có giá trị chỉ số cao hơn trung vị được đánh giá là có khả năng tiếp cận nguồn lực tốt, và ngược lại. Hệ số  $\beta_1$  dự kiến dương, phản ánh tiếp cận nguồn lực tốt hơn

có tác động tích cực đến kết quả SHCN của các địa phương.

Cụ thể, chỉ số PCI tổng hợp (pcirank) đo lường chất lượng MTKD chung, dựa trên 10 chỉ số thành phần của PCI. Chỉ số này được xếp hạng nhì phân giữa 63 tỉnh/thành phố. Chỉ số tiếp cận đất đai và ổn định quyền sử dụng đất (p2rank) đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận đất đai. Chỉ số tiếp cận thông tin và minh bạch (p3rank) đo lường mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin về chính sách, quy hoạch, văn bản pháp luật và quy định mới. Chỉ số cạnh tranh bình đẳng (p6rank) thể hiện mức độ bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực cho phát triển như đất đai, tín dụng, ưu đãi và các thủ tục hành chính. Chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (p8rank) đo lường mức độ tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ như xúc tiến thương mại, tư vấn pháp lý, tìm kiếm đối tác, phát triển khu/cụm công nghiệp và dịch vụ công nghiệp. Chỉ số tiếp cận lao động (p9rank) đánh giá khả năng tiếp cận lao động được đào tạo nghề, phát triển kỹ năng và hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

$X_{ijt}$  là các biến phản ánh đặc điểm của các địa phương. Đặc điểm kinh tế - xã hội của các địa phương có tác động tới hoạt động ĐMST và kết quả SHTT của các địa phương. Các đặc điểm của địa phương được đo bằng tỷ lệ vốn FDI (tylefdi), tỷ lệ lao động qua đào tạo (tyleld), chất lượng lao động (lnlaborquality), chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông (lnict) và thu nhập bình quân đầu người (lngdpper capita).

$u_{ijt}$  là sai số ngẫu nhiên của mô hình ước lượng.

### 3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng hai bộ dữ liệu: dữ liệu SHCN và dữ liệu PCI. Dữ liệu SHCN được lấy từ Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, bao gồm dữ liệu về số lượng đơn đăng ký và chứng nhận SHCN của 63 tỉnh, thành giai đoạn 2011-2022. Dữ liệu PCI được lấy từ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố, bao gồm các chỉ số thành phần và chỉ số PCI tổng hợp của 63 tỉnh, thành. Nghiên cứu tổng hợp dữ liệu về đặc điểm kinh tế - xã hội của các tỉnh từ Tổng cục Thống kê Việt Nam và từ Niên giám thống kê của các địa phương. Các dữ liệu này được sử dụng cho các biến kiểm soát trong mô hình. Thống kê mô tả các biến thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến năm 2022**

|              | Trung bình | Tối đa   |
|--------------|------------|----------|
| Order        | 641.32     | 13663.00 |
| Cert         | 524.71     | 12370.00 |
| tylefdi      | 0.13       | 0.57     |
| tyleld       | 0.51       | 0.60     |
| lnlaborqua~y | 3.11       | 3.92     |
| lnict        | -0.80      | -0.09    |
| lngdpperca~a | 4.32       | 5.80     |
| pci_rank     | 32.00      | 63.00    |
| Số quan sát  |            | 63       |

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích định lượng từ mô hình hồi quy Hiệu ứng cố định được trình bày trong Bảng 2 đến 5. Theo Bảng 2, các tỉnh có xếp hạng PCI cao có tổng số đơn đăng ký SHCN (ORDER) và tổng số giấy chứng nhận đăng ký SHCN (CERT) cao hơn các tỉnh có xếp hạng PCI thấp hơn. Kết quả này cho thấy MTKD nói chung ở các địa phương được cải thiện giúp gia tăng số lượng đơn đăng ký và chứng nhận SHCN của các doanh nghiệp. Do vậy, Giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Wang & cộng sự (2023) cho thấy MTKD được cải thiện giúp giảm chi phí giao dịch và khuyến khích đầu tư vào R&D. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nam & Tram (2021) và Howell & Bainbridge (2014) cho thấy cải thiện MTKD giúp các doanh nghiệp có nhiều điều kiện thuận lợi hơn để ĐMST và đạt kết quả

ĐMST tốt hơn.

Kết quả ở Bảng 2 cũng cho thấy tỷ lệ vốn FDI trên tổng vốn đầu tư của tỉnh tỷ lệ nghịch với số lượng tổng số giấy chứng nhận đăng ký SHCM. Kết quả này cho thấy thiếu đi sự gắn kết giữa khu vực trong nước và khu vực FDI nên khu vực FDI chưa hỗ trợ ĐMST của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp này chưa tận dụng được cơ hội chuyển giao từ các doanh nghiệp FDI để có thể thực hiện ĐMST.

**Bảng 2: Tác động của PCI và bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực cho phát triển đến SHCN**

|                           | PCI                    |                        | Bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực cho phát triển |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
|                           | ORDER                  | CERT                   | ORDER                                                 | CERT                   |
| pcirank                   | 251,697**<br>(2,355)   | 79,697*<br>(1,807)     | 0,004<br>(0,175)                                      | 0,010**<br>(2,261)     |
| tylefdi                   | -753,977<br>(-1,416)   | -471,222**<br>(-2,111) | -716,983<br>(-1,340)                                  | -439,236**<br>(-1,969) |
| tyleld                    | -1,440,387<br>(-0,947) | 479,226<br>(0,762)     | -1,724,438<br>(-1,126)                                | 538,497<br>(0,856)     |
| lnlaborquality            | 600,395*<br>(1,864)    | -92,240<br>(-0,655)    | 650,037**<br>(2,013)                                  | -93,701<br>(-0,667)    |
| lnict                     | 73,934<br>(0,365)      | -143,483*<br>(-1,696)  | 99,959<br>(0,491)                                     | -127,973<br>(-1,515)   |
| lngdppercapita            | 206,899<br>(1,000)     | -16,247<br>(-0,183)    | 236,049<br>(1,136)                                    | -7,295<br>(-0,082)     |
| Biến giả năm (year dummy) | Y                      | Y                      | Y                                                     | Y                      |
| Hệ số chặn                | Y                      | Y                      | Y                                                     | Y                      |
| <b>Số quan sát</b>        | 693                    | 693                    | 693                                                   | 693                    |
| <b>Số tỉnh</b>            | 63                     | 63                     | 63                                                    | 63                     |

Ghi chú: \*\*\* p<0,01; \*\* p<0,05; \* p<0,1

*Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu.*

Theo Bảng 2, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực cho phát triển có tác động đáng kể đến SHCN nhưng ở mức độ và ý nghĩa thống kê khác nhau. Hệ số hồi quy của biến sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực cho phát triển là dương nhưng không có ý nghĩa thống kê trong cột thứ nhất nhưng có ý nghĩa thống kê ở mức cao trong cột thứ 4 của Bảng 2. Kết quả này cho thấy sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực cho phát triển tác động tích cực tới số lượng giấy chứng nhận đăng ký SHCN. Do vậy, Giả thuyết H2 được chấp nhận. Kết quả này cho thấy sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn lực cho phát triển giữa các doanh nghiệp nhà nước, FDI và tư nhân góp phần cải thiện SHCN. Điều này ngụ ý rằng sự bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, đầu tư vào các hoạt động ĐMST. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chen & cộng sự (2024) theo đó cạnh tranh công bằng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các sáng chế có giá trị cao. Ở Việt Nam, khu vực tư nhân với nhiều DNNVV thường gặp bất lợi trong tiếp cận nguồn lực so với các doanh nghiệp khác. Do đó, cải thiện sự bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực giúp các DNNVV trong ĐMST.

Theo Bảng 3, tiếp cận lao động chất lượng có tác động tích cực đến số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu. Do đó, Giả thuyết H3 được chấp nhận. Tuy nhiên, tác động đến số lượng giấy chứng nhận SHCN dù thuận chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy chính sách đào tạo lao động có tác động tích cực tới số lượng SHCN, nhưng chưa đủ mạnh để thúc đẩy chất lượng SHCN. Chất lượng lao động có thể chưa đáp ứng được yêu cầu ĐMST của phần lớn các doanh nghiệp vì kết quả hồi quy ở Bảng 3 cho thấy những địa phương có chất lượng lao động tốt hơn có số đơn đăng ký SHCN nhiều hơn. Như vậy, có thể thấy không

chỉ tiếp cận lao động mà chất lượng của lao động là một vấn đề lớn đối với hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Li (2024) và Jibur & Abdu (2021) về nâng cao chất lượng đào tạo lao động để đáp ứng yêu cầu ĐMST. Vì vậy, các chính sách cần tập trung nâng cao chất lượng nguồn lao động để các doanh nghiệp có được nguồn lực quan trọng nhất cho ĐMST.

**Bảng 3: Tiếp cận lao động và tiếp cận đất đai đối với SHCN**

|                           | Tiếp cận lao động      |                        | Tiếp cận đất đai       |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | ORDER                  | CERT                   | ORDER                  | CERT                   |
| p9rank                    | 250,292**<br>(2,171)   | 62,011<br>(1,301)      | -19,958<br>(-0,201)    | -11,860<br>(-0,290)    |
| tyleftdi                  | -761,380<br>(-1,429)   | -472,701**<br>(-2,114) | -724,716<br>(-1,355)   | -464,243**<br>(-2,074) |
| tyleld                    | -1,572,581<br>(-1,035) | 427,754<br>(0,680)     | -1,782,803<br>(-1,166) | 362,559<br>(0,574)     |
| lnlaborquality            | 627,588*<br>(1,954)    | -79,987<br>(-0,569)    | 655,211**<br>(2,029)   | -74,204<br>(-0,526)    |
| lnict                     | 87,987<br>(0,434)      | -139,418*<br>(-1,647)  | 93,552<br>(0,457)      | -139,732<br>(-1,638)   |
| lngdppercapita            | 208,484<br>(1,005)     | -16,033<br>(-0,180)    | 235,869<br>(1,136)     | -8,814<br>(-0,099)     |
| Biến giả năm (year dummy) | Y                      | Y                      | Y                      | Y                      |
| Hệ số chặn                | Y                      | Y                      | Y                      | Y                      |
| Số quan sát               | 693                    | 693                    | 693                    | 693                    |
| Số tỉnh                   | 63                     | 63                     | 63                     | 63                     |

Ghi chú: \*\*\* p<0,01; \*\* p<0,05; \* p<0,1

*Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu.*

Theo Bảng 3, chỉ số tiếp cận đất đai và ổn định quyền sử dụng đất không có tác động có ý nghĩa thống kê đến số lượng đơn đăng ký và số lượng giấy chứng nhận SHCN. Do vậy, giả thuyết H4 bị bác bỏ. Kết quả này cho thấy việc cải thiện tiếp cận đất đai chưa có tác động rõ rệt đến hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Còn nhiều vấn đề liên quan đến đất đai như thủ tục hành chính phức tạp, thiếu minh bạch trong phân bổ đất đai, và sự bất ổn định trong quyền sử dụng đất có thể làm giảm hiệu quả của việc tiếp cận đất đai đối với hoạt động ĐMST. Các doanh nghiệp đặc biệt là các DNNVV thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai với chi phí hợp lý. Điều này khiến cho doanh nghiệp khó khăn khi ra quyết định đầu tư có tính chất dài hạn ví dụ như đầu tư vào R&D và ĐMST. Kết quả này khác với kết quả nghiên cứu của Li & cộng sự (2025). Điều này phản ánh rằng tại Việt Nam các vấn đề như thủ tục hành chính phức tạp, thiếu minh bạch và bất ổn trong quyền sử dụng đất đang hạn chế vai trò của đất đai như một nguồn lực thúc đẩy ĐMST.

Theo Bảng 4, chi phí thời gian cho các thủ tục hành chính có tác động tích cực đến SHCN, cho thấy tiếp cận tới thông tin, chính sách là yếu tố quyết định SHCN. Các tỉnh có thủ tục hành chính và thời gian thanh tra, kiểm tra ngắn ghi nhận số lượng đơn đăng ký SHCN và số lượng giấy chứng nhận SHCN cao hơn. Các tỉnh có hệ thống hành chính hiệu quả và minh bạch không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nộp đơn đăng ký SHCN mà còn giúp tăng khả năng các đơn này được cấp giấy chứng nhận, phản ánh chất lượng cao hơn của các sáng kiến ĐMST. Do đó, giả thuyết H5 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nam & Tram (2021) theo đó thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và nguồn lực, từ đó tập trung vào ĐMST.

Theo Bảng 4, tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động tích cực đến số lượng giấy chứng nhận SHCN nhưng ở mức ý nghĩa thống kê thấp (chỉ ở mức ý nghĩa thống kê 10%) và không có tác động tới số lượng đơn đăng ký SHCN. Do vậy, giả thuyết H6 bị bác bỏ. Kết quả này khác thường này so với các nghiên cứu trước đây. Sự khác thường này có thể được giải thích rằng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở Việt Nam

**Bảng 4: Chi phí thời gian và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đối với SHCN**

|                           | Chi phí thời gian      |                        | Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                           | ORDER                  | CERT                   | ORDER                       | CERT                   |
| p4rank                    | 272,138***<br>(2,642)  | 173,179***<br>(4,109)  | 93,615<br>(0,935)           | 68,146*<br>(1,657)     |
| tylefdi                   | -706,590<br>(-1,329)   | -454,176**<br>(-2,056) | -752,691<br>(-1,406)        | -484,994**<br>(-2,168) |
| tyleld                    | -1,327,198<br>(-0,871) | 650,910<br>(1,044)     | -1,766,324<br>(-1,160)      | 373,025<br>(0,595)     |
| lnlaborquality            | 615,761*<br>(1,911)    | -108,316<br>(-0,777)   | 632,409*<br>(1,957)         | -92,316<br>(-0,655)    |
| lnict                     | 101,031<br>(0,499)     | -135,930<br>(-1,625)   | 92,644<br>(0,455)           | -140,870*<br>(-1,665)  |
| lngdppercapita            | 275,441<br>(1,330)     | 15,872<br>(0,180)      | 243,859<br>(1,174)          | -2,827<br>(-0,032)     |
| Biến giả năm (year dummy) | Y                      | Y                      | Y                           | Y                      |
| Hệ số chặn                | Y                      | Y                      | Y                           | Y                      |
| Số quan sát               | 693                    | 693                    | 693                         | 693                    |
| Số tỉnh                   | 63                     | 63                     | 63                          | 63                     |

Ghi chú: \*\*\* p<0,01; \*\* p<0,05; \* p<0,1

*Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu.*

chưa có chất lượng và chưa đủ hiệu quả để thúc đẩy các hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp. Trong bối cảnh của Việt Nam khi các dịch vụ này được cung cấp bởi cả khu vực công và khu vực tư thì kết quả này cho thấy cả hai khu vực đều chưa hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển cho các doanh nghiệp, đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao hỗ trợ hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vu & cộng sự (2023) khẳng định các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cần được thiết kế phù hợp với nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp để tối ưu hóa tác động đến ĐMST.

Theo Bảng 5, chỉ số tiếp cận thông tin cũng không có tác động thống kê đến số lượng đơn đăng ký SHCN và số lượng giấy chứng nhận SHCN. Do vậy, giả thuyết H7 bị bác bỏ. Kết quả này chỉ ra rằng cải thiện tiếp

**Bảng 5: Tiếp cận thông tin và SHCN**

|                           | ORDER                  | CERT                   |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| p3rank                    | -52,195<br>(-0,551)    | 4,284<br>(0,110)       |
| tylefdi                   | -711,766<br>(-1,331)   | -463,352**<br>(-2,070) |
| tyleld                    | -1,810,773<br>(-1,187) | 384,654<br>(0,611)     |
| lnlaborquality            | 649,920**<br>(2,014)   | -76,317<br>(-0,542)    |
| lnict                     | 104,228<br>(0,512)     | -137,370<br>(-1,619)   |
| lngdppercapita            | 230,035<br>(1,106)     | -8,469<br>(-0,095)     |
| Biến giả năm (year dummy) | Y                      | Y                      |
| Hệ số chặn                | Y                      | Y                      |
| Số quan sát               | 693                    | 693                    |
| Số tỉnh                   | 63                     | 63                     |

Ghi chú: \*\*\* p<0,01; \*\* p<0,05; \* p<0,1

*Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu.*

cận thông tin chưa có ảnh hưởng rõ rệt đến hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp tại các địa phương ở Việt Nam. Kết quả ở Bảng 5 cũng cho thấy biến chỉ số chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông của các địa phương không có tác động tới SHCN của các doanh nghiệp. Nguyên nhân có thể là do ở nhiều địa phương vẫn tồn tại các vấn đề như thông tin không đầy đủ, thông tin khó tiếp cận, hoặc chỉ được cung cấp qua các kênh phi chính thức, hoặc hạn chế trong cơ chế truyền tải thông tin. Chất lượng thông tin cũng không tốt nên tiếp cận thông tin không giúp gia tăng SHCN do đặc thù của hoạt động SHCN đòi hỏi những thông tin mới nhất, cập nhật nhất. Những vấn đề này dẫn đến việc doanh nghiệp khó có thể dễ dàng tiếp cận được những thông tin có chất lượng cao để thúc đẩy các hoạt động R&D và ĐMST.

Để kiểm tra tính vững của các kết quả nghiên cứu, chúng tôi sử dụng biến xếp hạng PCI và các chỉ số thành phần của PCI cho 63 tỉnh/thành phố. PCI và các chỉ số thành phần được xếp hạng từ cao nhất đến thấp nhất theo giá trị của các chỉ số từ cao xuống thấp. Đây là cách xếp hạng được các tổ chức xây dựng chỉ số PCI áp dụng. Để thuận tiện cho việc diễn giải các kết quả ước lượng, giá trị xếp hạng được gán ngược lại (Tỉnh/thành phố xếp hạng thấp nhất được gán giá trị 1. Tỉnh/thành phố xếp hạng cao nhất được gán giá trị 63). Kết quả ước lượng sử dụng xếp hạng chỉ số PCI và các chỉ số thành phần của 63 tỉnh/thành phố nhất quán với các kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 2 đến 5 (Kết quả ước lượng được cung cấp khi người đọc có yêu cầu). Do vậy, kết quả ước lượng của chúng tôi là vững.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu về tác động của việc tiếp cận các nguồn lực địa phương đến SHCN có một số đóng góp về mặt lý luận. Thứ nhất, nghiên cứu này bổ sung bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa tiếp cận các nguồn lực và SHCN. Các địa phương tạo dựng được môi trường kinh doanh tốt và khả năng tiếp cận bình đẳng hơn các nguồn lực chất lượng cho doanh nghiệp sẽ có số lượng đơn đăng ký, số lượng văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và giải pháp hữu ích nhiều hơn. Thứ hai, sự gia tăng tiếp cận một số nguồn lực có tác động tích cực tới SHCN gồm thủ tục hành chính đơn giản, minh bạch và nguồn lao động chất lượng cao thúc đẩy số lượng đăng ký và giấy chứng nhận SHCN. Kết quả này làm rõ lý thuyết về mối quan hệ giữa thể chế và đổi mới sáng tạo. Tiếp cận một số nguồn lực khác không có tác động đáng kể tới SHCN, thể hiện hiệu quả cải thiện tiếp cận nguồn lực cũng như chất lượng các nguồn lực còn hạn chế đối với các hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp.

Nghiên cứu có những đóng góp về mặt thực tiễn. Kết quả cho thấy cần phát huy vai trò của MTKD, đặc biệt là cải thiện bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển ở địa phương để thúc đẩy SHCN trong các doanh nghiệp. Chính quyền các địa phương cần nhanh chóng thực hiện các chính sách tăng cường tiếp cận các nguồn lực và gia tăng chất lượng các nguồn lực, đặc biệt tập trung vào nguồn lực đất đai, thông tin, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Nghiên cứu này còn một số hạn chế. Nghiên cứu mới chỉ phân tích mối quan hệ giữa tiếp cận nguồn lực địa phương và SHCN. Các nghiên cứu trong tương lai nên xem xét mối quan hệ này theo ngành và loại hình doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng mới chỉ sử dụng mô hình Hiệu ứng cố định để phân tích do hạn chế dữ liệu. Các nghiên cứu tiếp theo nên áp dụng các phương pháp phân tích khác như 2SLS hoặc GMM để hiệu chỉnh vấn đề nội sinh có thể xảy ra.

## Tài liệu tham khảo

- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/0149206391017001>.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025). Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao vị thế của nước ta trên các bảng xếp hạng toàn cầu. Truy cập tại: <https://mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-16/Tiep-tuc-cai-thien-manh-me-moi-truong-kinh-doanh-nej57ld.aspx>. Ngày truy cập: 22/6/2025.

- Branstetter, L. G., Fisman, R., & Foley, C. F. (2006). Do stronger intellectual property rights increase international technology transfer? Empirical evidence from US firm-level panel data. *The Quarterly Journal of Economics*, 121(1), 321-349. <https://doi.org/10.1093/qje/121.1.321>.
- Chen, Z., He, Y., & Kwan, Y. K. (2024). The high-tech enterprise certification policy and innovation: quantity or quality?. *Journal of the Knowledge Economy*, 15(3), 14135-14171. <https://doi.org/10.1007/s13132-023-01610-4>.
- Czarnitzki, D., & Hussinger, K. (2004). *The link between R&D subsidies, R&D spending and technological performance* (No. 04-56). ZEW Discussion Papers. <https://hdl.handle.net/10419/24065>.
- Deininger, K., & Byerlee, D. (2012). The rise of large farms in land abundant countries: do they have a future?. *World Development*, 40(4), 701-714. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.04.030>.
- Farida, I., & Setiawan, D. (2022). Business strategies and competitive advantage: the role of performance and innovation. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 8(3), 163. <https://doi.org/10.3390/joitmc8030163>.
- Ginarte, J. C., & Park, W. G. (1997). Determinants of patent rights: A cross-national study. *Research Policy*, 26(3), 283-301. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(97\)00022-X](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(97)00022-X).
- Griliches, Z. (1979). Issues in assessing the contribution of research and development to productivity growth. *The Bell Journal of Economics*, 92-116. <https://doi.org/10.2307/3003321>.
- Hòa, N. T. (2022). Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp tiếp tục được cải thiện đáng kể. Truy cập tại <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/595/6042/hieu-qua-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-cho-doanh-nghiep-tiep-tuc-duoc-cai-thien-dang-ke.aspx>. Ngày truy cập 2/4/2025.
- Howell, C., & Bainbridge, D. (2014). *Intellectual property asset management: how to identify, protect, manage and exploit intellectual property within the business environment*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315849898>.
- Kim, M., & Lee, S. Y. (2011). The effects of government financial support on business innovation in South Korea. *Asian Journal of Technology Innovation*, 19(1), 67-83. <https://doi.org/10.1080/19761597.2011.578426>.
- Klingebiel, R., & Rammer, C. (2014). Resource allocation strategy for innovation portfolio management. *Strategic Management Journal*, 35(2), 246-268. <https://doi.org/10.1002/smj.2107>.
- Kumar, V., & Sundarraj, R. P. (2018). *Global innovation and economic value*. Springer India.
- Lerner, J. (2009). The empirical impact of intellectual property rights on innovation: Puzzles and clues. *American Economic Review*, 99(2), 343-348. DOI: 10.1257/aer.99.2.343.
- Li, L. (2024). Reskilling and upskilling the future-ready workforce for industry 4.0 and beyond. *Information Systems Frontiers*, 26(5), 1697-1712. <https://doi.org/10.1007/s10796-022-10308-y>.
- Liu, Z., Mu, R., Hu, S., Wang, L., & Wang, S. (2018). Intellectual property protection, technological innovation and enterprise value—An empirical study on panel data of 80 advanced manufacturing SMEs. *Cognitive Systems Research*, 52, 741-746. <https://doi.org/10.1016/j.cogsys.2018.08.012>.
- Mousavinia, S. F. (2024). Changes in social impacts of industrial heritage adaptive reuse in high-density residential environment: Reciprocal relations between social cohesion and perceived safety. *Social Indicators Research*, 172(1), 59-80. <https://doi.org/10.1007/s11205-024-03308-9>.
- Nam, V. H., & Bao Tram, H. (2021). Business environment and innovation persistence: The case of small-and medium-sized enterprises in Vietnam. *Economics of Innovation and New Technology*, 30(3), 239-261. <https://doi.org/10.1080/10438599.2019.1689597>.
- Nam, V. H., & Luu, H. N. (2022). How do human resource management practices affect innovation of small-and medium-sized enterprises in a transition economy?. *Journal of Interdisciplinary Economics*, 34(2), 228-249. <https://doi.org/10.1177/02601079211032119>.
- Peteraf, M. A. (1993). The cornerstones of competitive advantage: a resource-based view. *Strategic Management Journal*, 14(3), 179-191. <https://doi.org/10.1002/smj.4250140303>.
- Pisano, G. P., & Teece, D. J. (2007). How to capture value from innovation: Shaping intellectual property and industry architecture. *California Management Review*, 50(1), 278-296. <https://doi.org/10.2307/41166428>.

- 
- Pham, D. A. (2025). The competitiveness and foreign direct investment. *European Journal of Business and Management Research*, 10(3), 120-124. 10.24018/ejbmr.2025.10.3.2644.
- Popa, S., Soto-Acosta, P., & Palacios-Marqués, D. (2022). A discriminant analysis of high and low-innovative firms: the role of IT, human resources, innovation strategy, intellectual capital and environmental dynamism. *Journal of Knowledge Management*, 26(6), 1615-1632. <https://doi.org/10.1108/JKM-04-2021-0272>.
- Raghupathi, V., & Raghupathi, W. (2017). Innovation at country-level: association between economic development and patents. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 6(1), 4. <https://doi.org/10.1186/s13731-017-0065-0>.
- Singh, B., & Kaunert, C. (2024). Cherish intellectual property towards global economic growth and competitiveness: Protecting innovation and creativity in business. In *Unleashing the power of basic science in business* (pp. 138-162). IGI Global. DOI: 10.4018/979-8-3693-5503-9.ch008
- Skare, M., Gavurova, B., & Rigelsky, M. (2024). Quantification of the impact of innovations in industry and infrastructure for sustainable circular economy production and consumption. *Journal of Innovation & Knowledge*, 9(1), 100456. <https://doi.org/10.1016/j.jik.2023.100456>.
- Tether, B., Mina, A., Consoli, D., & Gagliardi, D. (2005). A literature review on skills and innovation. How does successful innovation impact on the demand for skills and how do skills drive innovation. *ESRC Centre for Research on Innovation and Competition University of Manchester, Manchester*.
- Vega-Jurado, J., Gutiérrez-Gracia, A., Fernández-de-Lucio, I., & Manjarrés-Henríquez, L. (2008). The effect of external and internal factors on firms' product innovation. *Research Policy*, 37(4), 616-632. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2008.01.001>.
- VCCI (2022). Lần đầu tiên giới thiệu và công bố chỉ số Xanh cấp tỉnh. Truy cập tại: [https://ninhbinh.gov.vn/kinh-te/lan-dau-tien-gioi-thieu-va-cong-bo-chi-so-xanh-cap-tinh-312012#:~:text=Ng%C3%A0y%2011/4%2C%20t%E1%BA%A1i%20H%C3%A0%20N%E1%BB%99i%2C%20Li%C3%AAn%20%C4%91o%C3%A0n,b%E1%BB%91%20Ch%E1%BB%89%20s%E1%BB%91%20Xanh%20c%E1%BA%A5p%20t%E1%BB%89nh%20\(PGI\)](https://ninhbinh.gov.vn/kinh-te/lan-dau-tien-gioi-thieu-va-cong-bo-chi-so-xanh-cap-tinh-312012#:~:text=Ng%C3%A0y%2011/4%2C%20t%E1%BA%A1i%20H%C3%A0%20N%E1%BB%99i%2C%20Li%C3%AAn%20%C4%91o%C3%A0n,b%E1%BB%91%20Ch%E1%BB%89%20s%E1%BB%91%20Xanh%20c%E1%BA%A5p%20t%E1%BB%89nh%20(PGI).). Ngày truy cập: 22/6/2025.
- Vu, N. H., Bui, T. A., Hoang, T. B., & Pham, H. M. (2022). Information technology adoption and integration into global value chains: Evidence from small-and medium-sized enterprises in Vietnam. *Journal of International Development*, 34(2), 259-286. <https://doi.org/10.1002/jid.3591>.
- Vu, N. H., Nguyen, L. D., & Le, B. N. T. (2023). Participation of less productive firms in global value chains in transition economies: An analysis of SOEs and private firms in Vietnam. *Public Organization Review*, 1-25. <https://doi.org/10.1007/s11115-023-00734-0>
- Vu, N. H., Hoang, T. B., Thi Le, B. N., & Nguyen, T. V. (2025). Effects of non-technological innovation on technological innovation of small-and medium-sized enterprises: The role of the local business environment. *Journal of General Management*, 50(2), 93-111. <https://doi.org/10.1177/030630702211350>.
- Wang, N., Cui, D., & Dong, Y. (2023). Study on the impact of business environment on private enterprises' technological innovation from the perspective of transaction cost. *Innovation and Green Development*, 2(1), 100034. <https://doi.org/10.1016/j.igd.2023.100034>.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180. <https://doi.org/10.1002/smj.4250050207>.
- WIPO (2019). World Intellectual Property Report 2019. Available at: [https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo\\_pub\\_944\\_2019.pdf](https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo_pub_944_2019.pdf). Truy cập: 17/3/2025.
- Williams, L. K., & McGuire, S. J. (2010). Economic creativity and innovation implementation: The entrepreneurial drivers of growth? Evidence from 63 countries. *Small Business Economics*, 34(4), 391-412. <https://doi.org/10.1007/s11187-008-9145-7>.
-